

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 51

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi một (21) GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch ("UPCOM") theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("HNX") ban hành.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó Chủ tịch	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên	
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
	không điều hành	
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên độc lập	miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn	Tổng Giám đốc	
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2025

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bảo Sơn.

Ông Phan Bá Cường được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 theo Giấy Ủy quyền số 01/2026/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 1 tháng 1 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12827243/68613178/FN-HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 51, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Shape the future
with confidence

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 2.6 của báo cáo tài chính hợp nhất, trình bày rằng Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 987.062.071 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, và cũng tại ngày này, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 10.371.312.847 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 13.422.614.027 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2023-004-1

Dương Phúc Kiên
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 4613-2023-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 31 tháng 3 năm 2026

80:
i TY
HH
YO
NA
HO

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3.120.659.373	2.474.455.316
110	I. Tiền	4	40.853.994	69.818.682
111	1. Tiền		40.853.994	69.818.682
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		470.284.430	364.823.159
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	107.533.345	115.083.863
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	189.177.420	128.250.447
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	173.797.687	165.261.021
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5, 6, 7	(224.022)	(43.772.172)
140	III. Hàng tồn kho	8	2.482.119.058	1.937.430.054
141	1. Hàng tồn kho		2.506.992.369	2.017.115.531
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(24.873.311)	(79.685.477)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		127.401.891	102.383.421
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	16	11.812.159	10.012.595
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	9	114.523.147	91.738.986
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9	1.066.585	631.840
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		16.557.324.628	14.221.038.454
210	I. Khoản phải thu dài hạn		2.123.107.362	2.034.606.179
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	10	2.107.794.864	2.034.606.179
216	2. Phải thu dài hạn khác		15.312.498	-
220	II. Tài sản cố định		5.690.287.927	5.348.929.120
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	5.682.256.718	5.340.338.759
222	Nguyên giá		9.440.273.395	8.543.450.023
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(3.758.016.677)	(3.203.111.264)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	8.031.209	8.590.361
228	Nguyên giá		12.301.272	12.095.251
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(4.270.063)	(3.504.890)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		8.233.892.419	6.330.558.156
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	8.233.892.419	6.330.558.156
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	15	356.320.039	337.952.313
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		356.320.039	337.952.313
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		2.594.610	2.594.610
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.594.610)	(2.594.610)
260	V. Tài sản dài hạn khác		153.716.881	168.992.686
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	64.287.208	72.082.672
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	89.429.673	96.910.014
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		19.677.984.001	16.695.493.770

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		18.633.360.282	15.059.861.988
310	I. Nợ ngắn hạn		16.543.273.400	14.304.209.578
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	1.066.650.387	1.283.068.487
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	3.551.980.372	1.993.780.825
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9	14.352.011	13.481.879
314	4. Phải trả người lao động		43.298.930	43.890.719
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	1.998.458.186	1.215.349.958
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	20	174.073.522	142.810.450
320	7. Vay ngắn hạn	21	9.694.459.992	9.611.827.260
330	II. Nợ dài hạn		2.090.086.882	755.652.410
331	1. Phải trả người bán dài hạn	17	952.761.388	-
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	19	223.150.220	221.699.725
337	3. Phải trả dài hạn khác	20	160.398.688	195.696.764
338	4. Vay dài hạn	21	753.776.586	338.255.921
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.044.623.719	1.635.631.782
410	I. Vốn chủ sở hữu	22.1	1.044.623.719	1.635.631.782
411	1. Vốn cổ phần		11.085.538.950	11.085.538.950
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		11.085.538.950	11.085.538.950
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.170.127.000	1.170.127.000
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(839.729.384)	(1.235.909.392)
421	4. Lỗ lũy kế		(10.371.312.847)	(9.384.124.776)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(9.384.250.776)	(8.102.246.128)
421b	- Lỗ năm nay		(987.062.071)	(1.281.878.648)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		19.677.984.001	16.695.493.770

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	24.1	677.607.794	491.920.250
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	(526.193.510)	(927.642.680)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		151.414.284	(435.722.430)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	24.2	77.335.130	86.112.332
22	5. Chi phí tài chính	26	(419.084.704)	(319.852.387)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(415.286.942)	(312.944.398)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	39.283.372	24.650.807
25	7. Chi phí bán hàng	27	(16.186.724)	(12.202.839)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(26.105.188)	(26.506.805)
30	9. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(193.343.830)	(683.521.322)
31	10. Thu nhập khác	28	31.537.775	18.907.534
32	11. Chi phí khác	28	(817.775.675)	(617.007.343)
40	12. Lỗ khác	28	(786.237.900)	(598.099.809)
50	13. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(979.581.730)	(1.281.621.131)
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	-	(165.902)
52	15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	29.3	(7.480.341)	(91.615)
60	16. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(987.062.071)	(1.281.878.648)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
61	17. Lỗ thuần sau thuế của công ty mẹ	22	(987.062.071)	(1.281.878.648)
70	18. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND)	23	(890)	(1.156)
71	19. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND)	23	(890)	(1.156)

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng




Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngàn VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(979.581.730)	(1.281.621.131)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		531.187.919	563.408.822
03	Hoàn nhập dự phòng		(98.360.316)	(7.047.964)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(67.421.734)	(66.253.785)
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		419.825.398	276.944.233
06	Chi phí lãi vay	26	415.286.942	312.944.398
08	Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		220.936.479	(201.625.427)
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(578.834.630)	379.786.012
10	Tăng hàng tồn kho		(452.309.203)	(28.287.361)
11	Tăng các khoản phải trả		1.808.780.151	810.751.376
12	Giảm (tăng) chi phí trả trước		7.172.515	(14.045.824)
14	Tiền lãi vay đã trả		(90.469.027)	(370.227.013)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	29.1	(419.608)	(346.009)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(144.000)	(144.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		914.712.677	575.861.754
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(1.445.711.102)	(965.751.015)
23	Tiền chi cho đơn vị khác vay		(4.629.607)	(1.309.245.789)
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		20.962.783	26.322.006
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(1.429.377.926)	(2.248.674.798)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	21	1.276.073.528	4.525.920.000
34	Tiền trả nợ gốc vay	21	(790.372.967)	(2.859.255.525)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		485.700.561	1.666.664.475

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.964.688)	(6.148.569)
60	Tiền đầu năm		69.818.682	75.967.251
70	Tiền cuối năm	4	40.853.994	69.818.682

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp (nay là Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai) vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và hai mươi một (21) GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG". Công ty đã hủy niêm yết cổ phiếu trên SGDCKHCM theo Quyết định số 488/QĐ-SGDHCM ngày 9 tháng 8 năm 2024 do SGDCKHCM ban hành và chuyển sang giao dịch trên UPCOM theo Quyết định số 4111/TB-SGDHN và Quyết định số 974/QĐ-SGDHN ngày 10 tháng 9 năm 2024 do HNX ban hành.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh trái cây, cao su và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; chăn nuôi bò; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.256 (ngày 31 tháng 12 năm 2024: là 6.139).

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết. Chi tiết như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Trụ sở	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Đang hoạt động	100
(2) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào")	Nông nghiệp	Sekong, Lào	Đang hoạt động	100
(3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(6) Công ty TNHH CRD ("CRD")	Nông nghiệp	Rattanakiri, Campuchia	Đang hoạt động	100
(7) Công ty TNHH MTV Đầu tư và Sản xuất Kinh doanh Nông nghiệp Nam Lào ("Nam Lào") (*)	Nông nghiệp và xây dựng	Attapeu, Lào	Trước hoạt động	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar ("Bidiphar")	Nông nghiệp	Gia Lai, Việt Nam	Đang hoạt động	49,14

(*) Nam Lào được thành lập ngày 5 tháng 1 năm 2024 theo GCNĐKKD số 0005/ĐKDN cấp bởi Cơ quan đăng ký doanh nghiệp, Sở Công nghiệp và Thương mại tỉnh Attapeu, Lào và Giấy Chứng nhận Đầu tư số 062-2025/VPUBKKĐT cấp bởi Bộ Kế hoạch và Đầu tư Lào, để thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND. Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán năm và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.6 *Giả định hoạt động liên tục*

Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 987.062.071 ngàn VND cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 10.371.312.847 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 13.442.614.027 ngàn VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Nhóm Công ty. Do đó, khả năng tiếp tục hoạt động trong tương lai của Nhóm Công ty phụ thuộc vào khả năng tạo ra đủ vốn lưu động để đáp ứng nhu cầu vận hành và thanh toán các nghĩa vụ tài chính đến hạn trong tương lai gần, cùng với sự hỗ trợ tài chính tiếp tục của các cổ đông.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã lập kế hoạch kinh doanh và dự báo dòng tiền cho 12 tháng tiếp theo trên cơ sở kỳ vọng về (i) dòng tiền dự kiến sẽ được tạo ra từ việc triển khai các dự án nông nghiệp quy mô lớn, (ii) các khoản giải ngân nợ vay với các ngân hàng thương mại từ các hợp đồng tín dụng hiện tại và (iii) dòng tiền hỗ trợ tài chính từ cổ đông. Cụ thể, Công ty Cổ phần Tập đoàn Trường Hải ("Thaco"), cổ đông lớn của Công ty, đã cam kết sẽ hỗ trợ nguồn tài chính bổ sung cần thiết cũng như gia hạn các khoản công nợ với cổ đông khi đến hạn thanh toán để đảm bảo Nhóm Công ty có thể hoạt động bình thường.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể tiếp tục hoạt động và thanh toán các khoản nợ phải trả trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong 12 tháng tiếp theo kể từ ngày của báo cáo tài chính hợp nhất này, và theo đó, sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các nghĩa vụ đến hạn trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty. Dựa trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

2.7 *Quy định kế toán mới đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực*

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99"), thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho các doanh nghiệp có năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Công ty đang trong quá trình đánh giá tác động của Thông tư 99 đối với việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và sẽ áp dụng Thông tư 99 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuê chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản, nếu có.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	8 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	4 - 5 năm
Cây trồng lâu năm	10 - 25 năm
Chương trình phần mềm	10 năm
Gia súc chăn nuôi	8 năm
Tài sản khác	10 - 15 năm

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không trích hao mòn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao (%)		
	Vườn cây cao su	Vườn cây chuối (i)	Vườn xoài (ii)
Năm thứ 1	2,50	10,00	0,30
Năm thứ 2	2,80	10,00	1,00
Năm thứ 3	3,50	10,00	2,20
Năm thứ 4	4,40	10,00	4,30
Năm thứ 5	4,80	10,00	5,80
Năm thứ 6	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 7	5,40	10,00	5,80
Năm thứ 8	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 9	5,10	10,00	5,80
Năm thứ 10	5,00	Giá trị còn lại	5,80
Năm thứ 11	7,00		5,80
Năm thứ 12	6,60		5,80
Năm thứ 13	6,20		5,80
Năm thứ 14	5,90		5,80
Năm thứ 15	5,50		5,80
Năm thứ 16	5,40		5,80
Năm thứ 17	5,00		5,80
Năm thứ 18	5,50		5,80
Năm thứ 19	5,20		5,80
Năm thứ 20	Giá trị còn lại		Giá trị còn lại

Vườn cây cao su

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCĐN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.

Vườn cây ăn trái

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

(i) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.

(ii) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.

Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp, khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong năm trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

3.9 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước, các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày và các chi phí khác. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;
- Chi phí phát triển cây ăn quả, vườn cây khác, chi phí khai hoang bao gồm: chi phí giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Các chi phí này được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây; và
- Chi phí dự án chăn nuôi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Lãi (lỗ) trên cổ phiếu

Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động ở nước ngoài

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi khoản đầu tư được thanh lý.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty đã quy đổi các báo cáo tài chính của các công ty con sử dụng đồng tiền kế toán bằng USD và KHR theo các tỷ giá như sau:

- USD/VND: tỷ giá tài sản: 26.203; tỷ giá nợ phải trả: 26.377 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 25.349; tỷ giá nợ phải trả: 25.551); và
- KHR/VND: tỷ giá tài sản: 6,68; tỷ giá nợ phải trả: 6,94 (31 tháng 12 năm 2024: tỷ giá tài sản: 6,40; tỷ giá nợ phải trả: 6,50).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Vốn góp của chủ sở hữu*

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng thuế. Các chi phí này được ghi nhận là một khoản khấu trừ từ thặng dư vốn cổ phần.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

3.17 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.18 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày cuối năm. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữ niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.21 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

4. TIỀN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.579.537	1.859.475
Tiền gửi ngân hàng	39.274.457	67.959.207
TỔNG CỘNG	40.853.994	69.818.682

Các thông tin bổ sung về báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VND Năm trước</i>
--	----------------	-------------------------------

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong tương lai:

Cán trừ khoản cho vay hoạt động đầu tư sang các khoản phải thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	419.252.944
Cán trừ công nợ phải thu khác với phải trả khác từ hoạt động đầu tư	-	404.376.795

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Phải thu từ bên liên quan (TM số 30)	100.127.260	67.814.950
Phải thu từ khách hàng	7.406.085	47.268.913
TỔNG CỘNG	107.533.345	115.083.863
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(100.929)	(41.631.763)
GIÁ TRỊ THUẦN	107.432.416	73.452.100

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	Năm nay	Năm trước
		Ngàn VND
Số đầu năm	41.631.763	65.490.646
Dự phòng trích lập trong năm	1.016.700	3.795.864
Xóa sổ dự phòng trong năm	(42.547.534)	(27.654.747)
Số cuối năm	100.929	41.631.763

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ	107.437.597	65.154.903
- Công ty TNHH Đầu tư và Kinh doanh Việt Nhật	10.405.159	13.882.052
- Khác	97.032.438	51.272.851
Trả trước cho nhà thầu xây dựng và mua máy móc thiết bị	81.739.823	63.095.544
- Công ty TNHH Thương mại Golden Star	9.387.487	-
- Công ty TNHH MTV Hùng Nguyên Gia Lai	8.355.107	3.459.066
- Khác	63.997.229	59.636.478
TỔNG CỘNG	189.177.420	128.250.447
Dự phòng trả trước cho người bán ngắn hạn	-	(2.140.409)
GIÁ TRỊ THUẦN	189.177.420	126.110.038

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	148.217.342	136.200.791
Tạm ứng cho nhân viên	5.749.263	19.545.711
Khác	19.831.082	9.514.519
TỔNG CỘNG	173.797.687	165.261.021
Dự phòng phải thu ngắn hạn khác khó đòi	(123.093)	-
GIÁ TRỊ THUẦN	173.674.594	165.261.021
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 30)</i>	148.227.719	139.636.109
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	25.446.875	25.624.912

8. HÀNG TỒN KHO

	Ngàn VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.017.677.501	1.671.201.451
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hợp đồng xây dựng (i)</i>	1.444.512.706	1.249.056.805
<i>Hoạt động sản xuất, trồng trọt</i>	573.164.795	422.144.646
Nguyên vật liệu	407.149.558	280.410.763
Công cụ, dụng cụ	48.923.332	43.032.558
Thành phẩm	29.715.970	20.781.235
Hàng mua đang đi đường	3.526.008	1.689.524
TỔNG CỘNG	2.506.992.369	2.017.115.531
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(24.873.311)	(79.685.477)
GIÁ TRỊ THUẦN	2.482.119.058	1.937.430.054

(i) Số dư này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã cơ bản hoàn thiện việc xây dựng sân bay Quốc tế Nongkhang và đang trong quá trình thực hiện một số công việc còn lại nhằm hoàn tất việc nghiệm thu cuối và quyết toán dự án.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	79.685.477	61.251.659
Dự phòng trích lập trong năm	-	31.637.967
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(54.812.166)	(13.204.149)
Số cuối năm	<u>24.873.311</u>	<u>79.685.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngàn VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Tăng trong năm</i>	<i>Giảm trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	91.738.986	34.850.946	(12.066.785)	114.523.147
Thuế TNDN (TM số 29.1)	631.840	434.745	-	1.066.585
TỔNG CỘNG	92.370.826	35.285.691	(12.066.785)	115.589.732
Phải nộp				
Thuế TNDN (TM số 29.1)	11.385.615	368.068	-	11.753.683
Thuế thu nhập cá nhân	997.801	14.695.924	(14.232.204)	1.461.521
Thuế khác	1.098.463	711.277	(672.933)	1.136.807
TỔNG CỘNG	13.481.879	15.775.269	(14.905.137)	14.352.011

10. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cho vay Chính phủ Lào (*)	2.107.794.864	2.034.606.179

(*) Đây là khoản cho Chính phủ Lào vay không lãi suất với số tiền 80.440.975 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 80.263.765 USD) nhằm hỗ trợ việc xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan và Sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Khoản cho vay này sẽ được cần trừ với tiền thuế, tiền thuê đất và các nghĩa vụ phải trả khác mà Nhóm Công ty phải nộp cho Chính phủ Lào trong tương lai hoặc được Chính phủ Lào hoàn trả lại bằng tiền.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Ngàn VND

	Cây trồng lâu năm	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Nhà cửa và vật kiến trúc	Gia súc chăn nuôi	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số đầu năm	5.701.184.211	1.292.568.536	951.872.184	236.671.872	350.747.694	3.250.431	7.155.095	8.543.450.023
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	701.120.920	6.687.006	-	90.076.719	21.218.739	-	-	819.103.384
Mua mới	-	4.514.671	-	-	12.226.837	137.472	-	16.878.980
Thanh lý	-	(274.632)	-	-	-	-	-	(274.632)
Xóa sổ	(199.789.256)	(4.740.342)	(4.712.717)	-	(32.301.770)	-	-	(241.544.085)
Chênh lệch tỷ giá	207.425.142	43.382.981	31.676.423	7.973.402	11.951.163	9.577	241.037	302.659.725
Số cuối năm	6.409.941.017	1.342.138.220	978.835.890	334.721.993	363.842.663	3.397.480	7.396.132	9.440.273.395
Trong đó:								
Đã khấu hao hết	-	183.637.035	35.678.681	-	80.539.210	2.961.381	1.857.412	304.673.719
Khấu hao lũy kế								
Số đầu năm	(1.817.456.266)	(659.961.756)	(492.322.121)	(19.262.066)	(205.630.702)	(3.139.470)	(5.338.883)	(3.203.111.264)
Khấu hao trong năm	(399.665.885)	(78.262.473)	(51.430.944)	(37.660.160)	(25.067.934)	(57.857)	(275.691)	(592.420.944)
Thanh lý	-	274.632	-	-	-	-	-	274.632
Xóa sổ	103.134.444	4.588.913	4.712.719	-	32.301.771	-	-	144.737.847
Chênh lệch tỷ giá	(61.138.490)	(22.072.003)	(16.383.578)	(669.987)	(7.046.850)	(6.191)	(179.849)	(107.496.948)
Số cuối năm	(2.175.126.197)	(755.432.687)	(555.423.924)	(57.592.213)	(205.443.715)	(3.203.518)	(5.794.423)	(3.758.016.677)
Giá trị còn lại								
Số đầu năm	3.883.727.945	632.606.780	459.550.063	217.409.806	145.116.992	110.961	1.816.212	5.340.338.759
Số cuối năm	4.234.814.820	586.705.533	423.411.966	277.129.780	158.398.948	193.962	1.601.709	5.682.256.718
Trong đó:								
Tài sản thế chấp (Thuyết minh số 21.4)	695.098.339	25.909	106.252.311	-	16.298.927	-	-	817.675.486

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Ngàn VND</i>		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Chương trình phần mềm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu năm	6.032.460	6.062.791	12.095.251
Chênh lệch tỷ giá	203.232	2.789	206.021
Số cuối năm	6.235.692	6.065.580	12.301.272
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	(3.504.890)	(3.504.890)
Hao mòn trong năm	-	(764.615)	(764.615)
Chênh lệch tỷ giá	-	(558)	(558)
Số cuối năm	-	(4.270.063)	(4.270.063)
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	6.032.460	2.557.901	8.590.361
Số cuối năm	6.235.692	1.795.517	8.031.209

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí phát triển vườn cây ăn trái	3.942.430.793	3.647.801.857
Nhà cửa, vật kiến trúc và cơ sở hạ tầng	1.925.489.208	1.067.480.318
Dự án nuôi bò	1.342.368.737	683.696.415
Chi phí phát triển vườn cây cao su	1.023.603.681	931.579.566
TỔNG CỘNG	8.233.892.419	6.330.558.156

Một phần chi phí xây dựng cơ bản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 21).

14. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong năm, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay với tổng giá trị là 246.064.822 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024: 333.617.542 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc phát triển vườn cây cao su, cây ăn trái và các dự án khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
		Ngàn VND
Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 15.1)	356.320.039	337.952.313
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 15.2)	2.594.610	2.594.610
TỔNG CỘNG	358.914.649	340.546.923
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(2.594.610)	(2.594.610)
GIÁ TRỊ THUẦN	356.320.039	337.952.313

15.1 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty liên kết	Lĩnh vực kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị ghi sổ Ngàn VND
Bidiphar	Trồng, khai thác và chế biến các sản phẩm từ cây cao su	49,14	356.320.039	49,14	337.952.313

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Ngàn VND
	Bidiphar
Giá trị đầu tư	
Số đầu năm và số cuối năm	286.004.636
Phản lãi lũy kế sau khi đầu tư	
Số đầu năm	51.947.677
Phản lãi từ công ty liên kết được chia trong năm	39.283.372
Cổ tức được chia trong năm	(20.915.646)
Số cuối năm	70.315.403
Giá trị còn lại	
Ngày 31 tháng 12 năm 2024	337.952.313
Ngày 31 tháng 12 năm 2025	356.320.039

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Số đầu năm và số cuối năm		
		Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết %	Giá trị đầu tư Ngàn VND	Dự phòng Ngàn VND
Công ty Cổ phần Nông Lâm nghiệp Cánh Đồng Vàng	Kinh doanh cây ăn trái	15,00	2.594.610	(2.594.610)

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn	11.812.159	10.012.595
Công cụ, dụng cụ	11.724.275	8.908.925
Chi phí khác	87.884	1.103.670
Dài hạn	64.287.208	72.082.672
Chi phí khai hoang	36.216.822	36.166.662
Công cụ, dụng cụ	21.207.370	27.224.480
Chi phí khác	6.863.016	8.691.530
TỔNG CỘNG	76.099.367	82.095.267

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ngắn hạn		
Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	223.666.049	535.030.150
- Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THACO AGRI")	67.671.985	454.527.130
- Khác	155.994.064	80.503.020
Phải trả người bán để mua máy móc thiết bị	630.130.688	347.824.942
- Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries	493.275.272	242.533.795
- THACO AGRI	45.995.115	-
- Khác	90.860.301	105.291.147
Phải trả người bán để mua tài sản cố định	-	326.755.716
- Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên ("Bò Trung Nguyên")	-	326.518.324
- Khác	-	237.392
Phải trả nhà thầu xây dựng	207.353.650	61.738.351
Phải trả khác	5.500.000	11.719.328
TỔNG CỘNG	1.066.650.387	1.283.068.487
Dài hạn		
Phải trả người bán để mua tài sản cố định	485.586.907	-
- Bò Trung Nguyên	485.586.907	-
Phải trả người bán hàng hóa	467.174.481	-
- THACO AGRI	467.174.481	-
TỔNG CỘNG	952.761.388	-
<i>Trong đó:</i>		
Phải trả các bên liên quan (TM số 30)	1.783.969.526	1.152.725.712
- Ngắn hạn	831.208.138	1.152.725.712
- Dài hạn	952.761.388	-
Phải trả các bên khác	235.442.249	130.342.775

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Ngàn VND Số đầu năm
Ứng trước từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	2.505.845.802	1.028.543.741
- THACO AGRI	2.484.173.173	1.007.830.559
- Khác	21.672.629	20.713.182
Ứng trước từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (i)	1.020.063.699	939.818.870
Khác	26.070.871	25.418.214
TỔNG CỘNG	3.551.980.372	1.993.780.825
<i>Trong đó:</i>		
Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 30)	2.484.173.173	1.007.830.559
Các bên khác trả tiền trước	1.067.807.199	985.950.266

(i) Số dư này thể hiện khoản ứng trước từ Chính phủ Lào về việc xây dựng sân bay quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	1.998.458.186	1.215.349.958
Chi phí lãi vay	1.912.341.770	1.181.137.888
Chi phí hoạt động	26.573.427	26.573.427
Khác	59.542.989	7.638.643
Dài hạn	223.150.220	221.699.725
Chi phí lãi vay	223.150.220	221.699.725
TỔNG CỘNG	<u>2.221.608.406</u>	<u>1.437.049.683</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>	<i>1.843.202.157</i>	<i>1.106.975.725</i>
<i>Phải trả các bên thứ ba</i>	<i>378.406.249</i>	<i>330.073.958</i>

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND</i> <i>Số đầu năm</i>
Ngắn hạn	174.073.522	142.810.450
Phải trả tiền thuê đất	110.910.588	108.644.878
Nhờ chi hộ	26.507.983	-
Phải trả khác	36.654.951	34.165.572
Dài hạn	160.398.688	195.696.764
Phải trả tiền thuê đất	151.885.109	146.945.804
Phải trả khác	8.513.579	48.750.960
TỔNG CỘNG	<u>334.472.210</u>	<u>338.507.214</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 30)</i>		
- <i>Ngắn hạn</i>	<i>27.757.839</i>	<i>21.870.165</i>
- <i>Dài hạn</i>	<i>2.924.103</i>	<i>22.589.539</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>303.790.268</i>	<i>294.047.510</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số cuối năm	Số đầu năm
		<i>Ngàn VND</i>
Ngắn hạn	9.694.459.992	9.611.827.260
Vay dài hạn bên liên quan đến hạn trả (TM số 21.2 và 30)	5.132.714.070	5.132.714.070
Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 21.1 và 30)	3.932.160.518	3.932.160.518
Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 21.3)	500.000.000	500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 21.4)	129.585.404	46.952.672
Dài hạn	753.776.586	338.255.921
Vay dài hạn bên liên quan (TM số 21.2 và 30)	512.573.527	-
Vay dài hạn ngân hàng (TM số 21.4)	241.203.059	338.255.921
TỔNG CỘNG	10.448.236.578	9.950.083.181

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
			<i>Ngàn VND</i>
Số đầu năm	9.611.827.260	338.255.921	9.950.083.181
Tiền thu từ đi vay	763.500.000	512.573.528	1.276.073.528
Vay dài hạn đến hạn trả	107.987.829	(107.987.829)	-
Chênh lệch tỷ giá	1.517.870	10.934.966	12.452.836
Tiền chi trả nợ gốc vay	(790.372.967)	-	(790.372.967)
Số cuối năm	9.694.459.992	753.776.586	10.448.236.578

21.1 Vay ngắn hạn từ bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Lãi suất
	<i>Ngàn VND</i>		<i>%/năm</i>
THACO AGRI	3.932.160.518	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	6,5 - 8,0

21.2 Vay dài hạn bên liên quan

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

Bên cho vay	Số cuối năm	Thời hạn thanh toán	Lãi suất
	<i>Ngàn VND</i>		<i>%/năm</i>
THACO AGRI	5.645.287.597	Từ tháng 5 năm 2026 đến tháng 12 năm 2027	7,7 - 8,5

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả	5.132.714.070
Vay dài hạn	512.573.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.3 Vay ngắn hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay ngắn hạn ngân hàng nhằm tài trợ vốn lưu động, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm Ngàn VND	Thời hạn thanh toán	Lãi suất %/năm	Tài sản thế chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TP Bank"), Chi nhánh Hà Nội	<u>500.000.000</u>	Từ tháng 4 năm 2026 đến tháng 12 năm 2026	Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TP Bank + 2,35%/năm (2025: 5,5 - 9,3)	- Tài sản thuộc sở hữu của Eastern Rubber Co., Ltd (Cambodia), công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế số Kor Ror 0185 có diện tích 925 ha tại Campuchia; - Quyền nhượng quyền kinh tế đất (ELC) và các quyền liên quan khác đối với quyền sử dụng đất; quyền khai thác và toàn bộ tài sản gắn liền với diện tích 3.128,72 ha tại Xã Talav và Xã Nhang, Huyện Andong Meas, Tỉnh Rattanakiri, Campuchia, bao gồm các công trình xây dựng, kết cấu, hạ tầng kỹ thuật hiện có và sẽ hình thành trong tương lai, cùng toàn bộ thiết bị, máy móc, tháp, rào chắn, phụ tùng, bộ phận thay thế hoặc cải tiến trên hoặc liên quan đến đất; cũng như toàn bộ quyền và lợi ích phát sinh từ việc khai thác, sử dụng tài sản này, thuộc sở hữu của HA Oyadav.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.4 Vay dài hạn ngân hàng

Nhóm Công ty vay dài hạn ngân hàng nhằm tài trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, chi tiết như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Nguyên tệ	Thời hạn thanh toán	Lãi suất	Tài sản thế chấp (TM số 8, 11 và 13)
	Ngàn VND	USD	%/năm		
LaoVietBank, Chi nhánh Attapeu					
Khoản vay 1 (*)	221.406.676	8.393.929	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 9 năm 2028	9,0	- Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Haxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha; và
Khoản vay 2 (*)	149.381.787	5.663.335	Từ tháng 12 năm 2025 đến tháng 9 năm 2028	9,0	- Nhà máy chế biến mù cưa su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu.

TỔNG CỘNG **370.788.463**

Trong đó:
Vay dài hạn 241.203.059
Vay dài hạn đến hạn trả 129.585.404

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Nhóm Công ty đã thanh toán khoản vay đến hạn ngày 25 tháng 12 năm 2025, với số tiền là 818.803 USD.

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lỗi lũy kế	Ngàn VND
Năm trước					
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.897.856.851)	(8.102.102.128)	2.255.706.971
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(1.281.878.648)	(1.281.878.648)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	-	661.947.459	-	661.947.459
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	(144.000)	(144.000)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782
Năm nay					
Số đầu năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(1.235.909.392)	(9.384.124.776)	1.635.631.782
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	(987.062.071)	(987.062.071)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con ở nước ngoài	-	-	396.180.008	-	396.180.008
Thù lao Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát	-	-	-	(126.000)	(126.000)
Số cuối năm	11.085.538.950	1.170.127.000	(839.729.384)	(10.371.312.847)	1.044.623.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm và số cuối năm	<u>11.085.538.950</u>	<u>11.085.538.950</u>

22.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.108.553.895	1.108.553.895

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

23. LỖ TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lỗ cơ bản và lỗ suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ (<i>ngàn VND</i>)	(987.062.071)	(1.281.878.648)
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (<i>cổ phiếu</i>)	1.108.553.895	1.108.553.895
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm	<u>1.108.553.895</u>	<u>1.108.553.895</u>
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	(890)	(1.156)
Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (<i>VND/cổ phiếu</i>)	(890)	(1.156)

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. DOANH THU

24.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Doanh thu bán mủ cao su	349.858.306	300.525.430
Doanh thu bán trái cây	321.328.897	186.946.603
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ	5.867.993	3.659.942
Doanh thu bán hàng hóa	552.598	788.275
DOANH THU THUẦN	677.607.794	491.920.250
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu thuần với các bên liên quan (TM số 30)	550.096.203	368.089.370
Doanh thu thuần với các bên khác	127.511.591	123.830.880

24.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	77.287.993	85.934.884
Lãi tiền gửi ngân hàng	47.137	177.448
TỔNG CỘNG	77.335.130	86.112.332

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Giá vốn mủ cao su đã bán	260.756.045	343.012.472
Giá vốn trái cây đã bán	260.461.208	581.030.117
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.385.459	3.266.156
Giá vốn hàng hóa	590.798	333.935
TỔNG CỘNG	526.193.510	927.642.680

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Ngàn VND Năm trước
Chi phí lãi vay	415.286.942	312.944.398
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.580.483	2.136.745
Khác	2.217.279	4.771.244
TỔNG CỘNG	419.084.704	319.852.387

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí bán hàng	16.186.724	12.202.839
Chi phí vận chuyển	7.088.155	6.934.517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.095.611	2.386.469
Chi phí nhân viên	2.673.919	2.557.323
Khác	329.039	324.530
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.105.188	26.506.805
Chi phí nhân viên	10.089.930	11.151.370
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.227.416	5.232.390
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.179.427	1.764.193
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.139.793	4.533.187
Khác	1.468.622	3.825.665
TỔNG CỘNG	42.291.912	38.709.644

28. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	31.537.775	18.907.534
Xóa sổ các khoản phải trả	20.963.842	16.034.863
Khác	10.573.933	2.872.671
Chi phí khác	817.775.675	617.007.343
Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả	747.097.017	587.224.619
Khấu hao tài sản ngưng sử dụng	68.607.819	1.673.394
Chi phí thuế GTGT không được khấu trừ	2.050.479	27.593.790
Khác	20.360	515.540
LỖ KHÁC	(786.237.900)	(598.099.809)

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2024: 20%).

Các công ty con của Công ty tại Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và tại Vương quốc Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	165.902
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	7.480.341	91.615
TỔNG CỘNG	7.480.341	257.517

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Ngàn VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(979.581.730)	(1.281.621.131)
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>		
Các khoản lỗ của các công ty con	1.072.451.161	1.424.534.714
Các khoản chi phí không được trừ	1.000.728.092	1.165.605.764
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định số 20/2025/NĐ-CP	199.996.875	20.003.206
Dự phòng các khoản đầu tư	(997.202.830)	(1.153.092.663)
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	(153.791.069)	(70.651.532)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(67.421.734)	(66.253.785)
Lãi từ công ty liên kết	(39.283.372)	(24.650.807)
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	(24.558.373)	(23.063.824)
Các khoản khác	(11.337.020)	10.359.523
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	1.169.465
Thuế TNDN hiện hành ước tính	-	165.902
Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính	-	165.902
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	10.753.775	10.426.679
Thuế TNDN đã trả trong năm	(419.608)	(346.009)
Chênh lệch tỷ giá	352.931	507.203
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	10.687.098	10.753.775
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (TM số 9)	11.753.683	11.385.615
Thuế TNDN trả trước (TM số 9)	(1.066.585)	(631.840)

29.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế/lỗ thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế/lỗ thuế khác với lãi/lỗ kế toán được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm thể hiện như sau:

	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
			<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất	60.039.918	61.685.061	(1.645.143)	5.435.480
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	29.389.755	35.224.953	(5.835.198)	(5.527.095)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	89.429.673	96.910.014		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất			(7.480.341)	(91.615)

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Nguyên Đức (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Phi (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên HĐQT kiêm Phó tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh (bổ nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Phúc Thịnh (miễn nhiệm ngày 25 tháng 4 năm 2025)	Thành viên độc lập HĐQT
THACO	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và giao dịch trọng yếu với Nhóm Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
THACO AGRI	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG")	Cổ đông lớn, công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("Thilogi")	Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Daun Penh Agrico ("Daun Penh")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh An Đông Meas ("HA Andong Meas")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Cây ăn trái Thagrigo Cao Nguyên ("Thagrigo Cao Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Bò Trung Nguyên ("Bò Trung Nguyên")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Công Nông Nghiệp Thadico ("Thadico")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai ("Cơ khí Chu Lai")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Bao bì Thaco Chu Lai ("Thaco Bao bì")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Thiết bị Chuyên dụng Thaco ("Thaco Thiết bị Chuyên dụng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Cơ điện lạnh Thaco Industries ("Thaco ID M&E")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Eastern Rubber (Campuchia) ("Eastern Rubber")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Gia công thép Chu Lai - Trường Hải ("Thép Chu Lai")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Vận tải Đường bộ Thilogi ("Thilogi Vận tải")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Linh kiện Nhựa Thaco ("Thaco Linh kiện Nhựa")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH MTV Thilogi Lào ("Thilogi Lào")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Xe Chuyên dụng THACO ("Thaco Xe Chuyên dụng")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Phân phối Thaco Auto ("Thaco Auto Phân phối")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Sản xuất Sơ mi rơ moóc và Cầu kiện nặng Thaco Industries ("Thaco Rơ moóc")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty TNHH Đóng gói & Tháo kiện Kiểm hàng Thilogi ("Thaco Đóng gói")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Sản xuất Găng tay Chu Lai ("Thaco Găng tay")	Công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT
Bidiphar	Công ty liên kết



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Ngàn VND	
			Năm nay	Năm trước
THACO AGRI	Thu ứng tiền bán hàng hóa	1.764.793.305	-	-
	Ứng trước mua hàng hóa	763.500.000	-	-
	Lãi vay	736.381.867	535.779.028	-
	Bán hàng hóa	550.055.119	368.087.462	-
	Mua vật tư, hàng hóa và phí quản lý	541.757.499	390.733.281	-
	Vay	512.573.527	3.790.420.000	-
	Cần trừ công nợ	-	415.995.388	-
	Trả gốc vay	-	179.400.000	-
	Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	278.379.077	276.912.328
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	148.015.393	171.904.437	-
	Bán hàng hóa	41.084	-	-
Thadico	Mua dịch vụ	73.445.910	13.026.239	-
	Chi hộ	3.303.069	-	-
Thép Chu Lai	Mua hàng hóa	44.387.267	14.318.603	-
	Chi hộ	255.098	-	-
Daun Penh	Cho mượn	30.039.826	30.619.371	-
	Thu tiền cho mượn	12.790.238	-	-
	Cần trừ công nợ	-	108.384.057	-
	Bù trừ nợ gốc vay	-	94.037.261	-
Thaco Linh Kiện Nhựa	Mua hàng hóa	28.477.586	2.404.249	-
Bidiphar	Nhận cổ tức	20.915.646	26.144.558	-
HA Andong Meas	Cho mượn	7.877.203	101.685.126	-
	Thu tiền cho mượn	2.585.645	23.072.920	-
	Bù trừ nợ gốc vay	-	155.672.709	-
	Cần trừ công nợ	-	8.357.772	-
HA Lumphat	Cho mượn	4.752.281	13.453.396	-
	Thu tiền cho mượn	2.639.405	-	-
	Bù trừ nợ gốc vay	-	34.485.698	-
Thaco Xe Chuyên dụng	Mua hàng hóa	7.047.340	1.577.069	-
Thaco Auto Phân phối	Mua tài sản	6.394.444	8.258.889	-
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	6.279.205	7.696.009	-
Thilogi Lào	Chi hộ	4.401.571	-	-
	Cần trừ công nợ	1.494.586	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Ngàn VND	
			Năm nay	Năm trước
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	5.274.336	4.122.350	
THACO	Mua hàng hóa	4.391.886	-	
Thilogi	Mua dịch vụ	3.101.567	7.937.333	
	Mua hàng hóa	4.134	-	
Thilogi Vận tải	Cần trừ công nợ	5.676.617	-	
Thaco Rơ moóc	Mua hàng hóa	1.597.364	-	
Cao su Eastern	Mua hàng hóa	1.024.079	-	
	Bù trừ nợ gốc vay	-	135.057.275	
	Cho mượn	-	33.380.397	
HAG	Trả gốc vay	-	1.133.930.797	
Thaco Nhựa công nghiệp	Mua hàng hóa	-	2.522.885	
Cơ khí Chu Lai	Mua hàng hóa	-	2.456.809	

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Ngàn VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 5)				
THACO AGRI	Bán hàng hóa	<u>100.127.260</u>	<u>67.814.950</u>	
Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 6)				
Cơ khí Chu Lai	Mua hàng hóa	<u>516.044</u>	<u>-</u>	
Phải thu ngắn hạn khác (TM số 7)				
THACO AGRI	Cần trừ công nợ	63.317.051	71.815.958	
	Chi hộ	2.829.571	1.070.586	
Daun Penh	Chi hộ	30.440.976	27.569.926	
Thadico	Chi hộ	22.017.684	17.981.512	
HA Andong Meas	Chi hộ	13.309.065	7.870.906	
Thaco ID M&E	Chi hộ	8.487.737	6.429.786	
HA Lumphat	Chi hộ	6.498.478	4.346.637	
Thilogi Vận tải	Chi hộ	-	2.302.924	
Khác	Khác	<u>1.327.157</u>	<u>247.874</u>	
TỔNG CỘNG		<u>148.227.719</u>	<u>139.636.109</u>	
Phải thu dài hạn khác				
Daun Penh	Cho mượn	<u>15.312.498</u>	<u>-</u>	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<i>Ngàn VND</i>			
<i>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)</i>			
Thaco ID M&E	Mua vật tư và hàng hóa	493.275.272	242.533.795
THACO AGRI	Mua vật tư, hàng hóa và phí quản lý	113.667.100	454.527.130
Thadico	Mua dịch vụ	87.294.143	13.289.381
Thaco Auto Phân phối	Mua tài sản và hàng hóa	46.189.460	39.283.321
Thaco Thiết bị Chuyên dụng	Mua hàng hóa	27.152.223	20.138.680
Thaco Linh kiện Nhựa	Mua hàng hóa	24.642.381	4.053.188
Thilogi	Mua dịch vụ	6.874.978	6.325.242
Thép Chu Lai	Mua dịch vụ	6.849.421	14.525.327
Thaco Xe Chuyên dụng	Mua vật tư và hàng hóa	5.009.861	1.645.441
THACO	Mua tài sản	4.830.000	-
Liên vận Thilogi	Mua dịch vụ	3.770.768	-
Thaco Bao bì	Mua hàng hóa	3.244.013	7.992.311
Thaco Auto Gia Lai	Mua hàng hóa	2.851.551	-
Thaco Rơ moóc	Mua hàng hóa	1.634.055	-
Thaco Găng tay	Mua vật tư	1.321.831	282.719
Thaco Đóng gói	Mua dịch vụ	1.236.411	1.197.692
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	-	326.518.324
Khác	Mua hàng hóa và dịch vụ	1.364.670	20.413.161
TỔNG CỘNG		831.208.138	1.152.725.712
<i>Phải trả người bán dài hạn (TM số 17)</i>			
Bò Trung Nguyên	Mua tài sản	485.586.907	-
THACO AGRI	Ứng trước mua hàng hóa và dịch vụ	467.174.481	-
TỔNG CỘNG		952.761.388	-
<i>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)</i>			
THACO AGRI	Ứng tiền mua trái cây	2.484.173.173	1.007.830.559
<i>Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 19)</i>			
THACO AGRI	Lãi vay	1.843.070.386	1.106.688.519
	Mua hàng hóa	131.771	131.206
Thilogi	Mua dịch vụ	-	156.000
TỔNG CỘNG		1.843.202.157	1.106.975.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Ngàn VND	
			Số đầu năm	
Phải trả ngắn hạn khác (TM số 20)				
THACO AGRI	Nhờ chi hộ	25.109.651	-	
	Cán trừ công nợ	-	20.827.778	
Eastern Rubber	Mượn vật tư	1.081.153	-	
Khác	Khác	1.567.035	1.042.387	
TỔNG CỘNG		27.757.839	21.870.165	
Phải trả dài hạn khác (TM số 20)				
THACO AGRI	Nhờ chi hộ	1.743.143	1.688.554	
Cơ khí Chu Lai	Nhờ chi hộ	796.522	20.562.546	
Thaco Xe Chuyên dụng	Nhờ chi hộ	316.755	315.099	
Khác	Khác	67.683	23.340	
TỔNG CỘNG		2.924.103	22.589.539	
Vay ngắn hạn (TM số 21.1 và TM số 21.2)				
THACO AGRI	Vay	9.064.874.588	9.064.874.588	
Vay dài hạn (TM số 21.2)				
THACO AGRI	Vay	512.573.527	-	

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Ngàn VND	
		Thu nhập Năm nay	Năm trước
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc			
Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch	-	-
Ông Đoàn Nguyên Đức	Phó chủ tịch	36.000	144.000
Ông Trần Bảo Sơn	Thành viên/ Tổng Giám đốc	-	-
Ông Nguyễn Hoàng Phi	Thành viên/ Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh	Thành viên	90.000	-
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên độc lập	-	-
Ông Phan Bá Cường	Phó Tổng Giám Đốc	-	-
Ban Kiểm soát			
Ông Bùi Minh Khoa	Trưởng ban	-	-
Ông Đặng Công Trực	Thành viên	-	-
Bà Bùi Thị Liễu	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		126.000	144.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

31. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty thuê đất tại Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VND Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	20.304.619	20.123.635
Từ 1 đến 5 năm	86.621.831	82.764.365
Trên 5 năm	689.627.720	688.999.349
TỔNG CỘNG	796.554.170	791.887.349

Dự phòng bảo hành dự án xây dựng sân bay

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho dự án này, vì dự án chưa được quyết toán hoàn thành.

Cam kết góp vốn

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, Nhóm Công ty có khoản cam kết với số tiền là 400.000.000 USD liên quan đến việc đầu tư góp vốn vào Nam Lào, nhằm thực hiện dự án đầu tư sản xuất trồng trọt cây ăn trái kết hợp chăn nuôi bò quy mô lớn tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào.

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Các loại ngoại tệ:		
- Kíp Lào (LAK)	1.537.055.605	9.939.353.019
- Riel Cam (KHR)	627.152.356	516.279.127
- Đô la Mỹ (USD)	1.259.820	1.638.237
Nợ khó đòi đã xóa sổ (Ngàn VND)	44.687.943	29.310.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Nông nghiệp, trồng và thu hoạch cao su và cây ăn trái, chăn nuôi bò; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	487.472.033	4.448.217	-	491.920.250
Giữa các bộ phận	179.394.949	405.348.142	(584.743.091)	-
Tổng cộng	666.866.982	409.796.359	(584.743.091)	491.920.250
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	(436.570.556)	848.126		(435.722.430)
Chi phí hoạt động				(636.809.453)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(1.072.531.883)
Doanh thu tài chính				86.112.332
Chi phí tài chính				(319.852.387)
Phần lãi trong công ty liên kết				24.650.807
Lỗ kế toán trước thuế				(1.281.621.131)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				(165.902)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại				(91.615)
Lỗ thuần trong năm				(1.281.878.648)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	14.122.141.035	2.235.400.422	-	16.357.541.457
Đầu tư vào công ty liên kết	337.952.313	-	-	337.952.313
Tổng tài sản				16.695.493.770
Nợ phải trả của bộ phận	(1.568.722.074)	(13.491.139.914)	-	(15.059.861.988)
Tổng nợ phải trả				(15.059.861.988)

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)

	Nông nghiệp	Thương mại và dịch vụ	Loại trừ	Tổng cộng
				Ngàn VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
<i>Doanh thu</i>				
Từ khách hàng bên ngoài	671.187.203	6.420.591	-	677.607.794
Giữa các bộ phận	245.826.431	495.929.334	(741.755.765)	-
Tổng cộng	917.013.634	502.349.925	(741.755.765)	677.607.794
<i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>				
Kết quả của bộ phận	149.969.950	1.444.334		151.414.284
Chi phí hoạt động				(828.529.812)
Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính				(677.115.528)
Doanh thu tài chính				77.335.130
Chi phí tài chính				(419.084.704)
Phần lãi từ công ty liên kết				39.283.372
Lỗ kế toán trước thuế				(979.581.730)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại				(7.480.341)
Lỗ thuần trong năm				(987.062.071)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
<i>Tài sản và nợ phải trả</i>				
Tài sản của bộ phận	17.258.371.780	2.063.292.182	-	19.321.663.962
Đầu tư vào công ty liên kết	356.320.039	-	-	356.320.039
Tổng tài sản				19.677.984.001
Nợ phải trả của bộ phận	(15.545.358.150)	(3.088.002.132)	-	(18.633.360.282)
Tổng nợ phải trả				(18.633.360.282)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

33.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản, công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

	Việt Nam	Lào	Campuchia	Ngân VND Tổng cộng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	385.908.974	-	106.011.276	491.920.250
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	114.606.182	-	114.606.182
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Các thông tin bộ phận khác	2.413.396.930	11.826.785.492	2.117.359.035	16.357.541.457
Tài sản bộ phận	337.952.313	-	-	337.952.313
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Tổng tài sản	2.751.349.243	11.826.785.492	2.117.359.035	16.695.493.770
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Doanh thu từ khách hàng bên ngoài	578.818.990	-	98.788.804	677.607.794
Chi phí hình thành tài sản cố định	-	806.739.075	-	806.739.075
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Các thông tin bộ phận khác	491.773.365	16.270.769.028	2.559.121.569	19.321.663.962
Tài sản bộ phận	356.320.039	-	-	356.320.039
Đầu tư vào công ty liên kết	-	-	-	-
Tổng tài sản	848.093.404	16.270.769.028	2.559.121.569	19.677.984.001

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện được trình bày tại Thuyết minh số 21.4, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
Ngày 31 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Văn Tiên
Người lập



Đỗ Vũ Hải Hà
Kế toán trưởng



Phan Bá Cường
Phó Tổng Giám đốc

